

Số: 70/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Tuyên Quang năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật số Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công 2019;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,

giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 220/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giao năm 2025: 486.385,0 triệu đồng, trong đó:

1.1. Vốn ngân sách trung ương: 466.542,0 triệu đồng.

1.2. Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 19.843,0 triệu đồng

2. Phân bổ đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2025.

2.1. Phân bổ cho các dự án thành phần

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 18.561 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương 14.265,0 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 4.296,0 triệu đồng.

b) Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 7.572,0 triệu đồng vốn ngân sách trung ương.

c) Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền núi để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 23.140 triệu đồng vốn ngân sách trung ương.

d) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 328.319,0 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 324.410,0 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 3.909,0 triệu đồng.

e) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 64.338 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 54.099,0 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 10.239,0 triệu đồng.

g) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 20.127 triệu đồng, trong đó: Vốn ngân sách trung ương: 18.728 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 1.399,0 triệu đồng.

h) Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 17.709,0 triệu đồng vốn ngân sách trung ương.

i) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 6.619,0 triệu đồng vốn ngân sách trung ương.

2.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị

a) Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 141.306,0 triệu đồng; gồm:

- Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch: 9.630,0 triệu đồng
- Ban Dân tộc tỉnh: 4.209,5 triệu đồng
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh: 2.409,5 triệu đồng
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp: 125.057 triệu đồng

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 345.079 triệu đồng, trong đó:

- Huyện Lâm Bình: 39.703,0 triệu đồng
- Huyện Na Hang: 79.825,0 triệu đồng
- Huyện Chiêm Hóa: 56.078,0 triệu đồng
- Huyện Hàm Yên: 45.006,0 triệu đồng
- Huyện Yên Sơn: 75.880,0 triệu đồng
- Huyện Sơn Dương: 48.434,0 triệu đồng
- Thành phố Tuyên Quang: 153,0 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phải điều chỉnh, thực hiện điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Đầu tư công năm 2019 và không được vượt tổng kinh phí đã giao tại Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 04 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2025								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Tổng số vốn toàn tỉnh	486.385,0	39.703,0	79.825,0	56.078,0	45.006,0	75.880,0	48.434,0	153,0	141.306,0
1	Vốn ngân sách trung ương	466.542,0	35.646,0	76.961,0	54.918,0	44.686,0	64.617,0	48.255,0	153,0	141.306,0
2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	19.843,0	4.057,0	2.864,0	1.160,0	320,0	11.263,0	179,0		
II	Phân bổ theo từng Dự án cụ thể	486.385,0	39.703,0	79.825,0	56.078,0	45.006,0	75.880,0	48.434,0	153,0	141.306,0
1	Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	18.561,0	5.486,0	423,0	4.680,0	1.600,0	5.960,0	412,0		
	Vốn ngân sách trung ương	14.265,0	4.750,0	423,0	3.520,0	1.280,0	3.960,0	332,0		
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.296,0	736,0		1.160,0	320,0	2.000,0	80,0		
2	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư (Vốn đầu tư)	7.572,0	893,0	2.959,0	920,0	1.000,0	1.800,0			
	Vốn ngân sách trung ương	7.572,0	893,0	2.959,0	920,0	1.000,0	1.800,0			
3	Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền núi để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	23.140,0		23.140,0						
	Vốn ngân sách trung ương	23.140,0		23.140,0						
4	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập	328.319,0	22.994,0	32.463,0	30.961,0	29.485,0	40.034,0	47.172,0	153,0	125.057,0
	Vốn ngân sách trung ương	324.410,0	20.649,0	30.899,0	30.961,0	29.485,0	40.034,0	47.172,0	153,0	125.057,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	3.909,0	2.345,0	1.564,0						
5	Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	64.338,0	2.171,0	18.958,0	15.443,0	12.175,0	15.591,0			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2025								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Vốn ngân sách trung ương	54.099,0	1.195,0	18.958,0	15.443,0	12.175,0	6.328,0			
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	10.239,0	976,0				9.263,0			
6	Dự án 6. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	20.127,0	5.819,0	1.882,0	300,0	746,0	900,0	850,0		9.630,0
	Vốn ngân sách trung ương	18.728,0	5.819,0	582,0	300,0	746,0	900,0	751,0		9.630,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	1.399,0		1.300,0				99,0		
7	Dự án 9. Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	17.709,0	2.340,0		3.774,0		11.595,0			
	Vốn ngân sách trung ương	17.709,0	2.340,0		3.774,0		11.595,0			
8	Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN; kiểm tra giám sát đánh giá	6.619,0								6.619,0
	Vốn ngân sách trung ương	6.619,0								6.619,0

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2025								
		Trong đó:								
		Tổng số	Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	TỔNG SỐ	486.385,0	18.561,0	7.572,0	23.140,0	328.319,0	64.338,0	20.127,0	17.709,0	6.619,0
I	Các Sở ban ngành cấp tỉnh	141.306,0				125.057,0		9.630,0		6.619,0
1	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	9.630,0						9.630,0		
2	Ban Dân tộc	4.209,5								4.209,5
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.409,5								2.409,5
4	BQL DA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	125.057,0				125.057,0				
II	Các huyện, thành phố	345.079,0	18.561,0	7.572,0	23.140,0	203.262,0	64.338,0	10.497,0	17.709,0	
1	Lâm Bình	39.703,0	5.486,0	893,0		22.994,0	2.171,0	5.819,0	2.340,0	
2	Na Hang	79.825,0	423,0	2.959,0	23.140,0	32.463,0	18.958,0	1.882,0		
3	Chiêm Hóa	56.078,0	4.680,0	920,0		30.961,0	15.443,0	300,0	3.774,0	
4	Hàm Yên	45.006,0	1.600,0	1.000,0		29.485,0	12.175,0	746,0		
5	Yên Sơn	75.880,0	5.960,0	1.800,0		40.034,0	15.591,0	900,0	11.595,0	
6	Sơn Dương	48.434,0	412,0			47.172,0		850,0		
7	Thành phố Tuyên Quang	153,0				153,0				